

Bản án số: 64/2021/DS-ST

Ngày: 28-4-2021

V/v tranh chấp “Hợp đồng dân sự về
mua bán tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Bích Tuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Lũy

2. Ông Thái Công Sét

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Hoài, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2020/TLST-DS, ngày 27 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng dân sự về mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2021/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp Bình Th, xã Bình Ch, huyện Châu Ph, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Phạm Thành C (Â), sinh năm 1979;

2.2. Bà Nguyễn Thị Th (Th), sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Ấp Hưng Th, xã Phú H, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

Đại diện hợp pháp của ông Công: Bà Đặng Quỳnh Nh, sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp Tr 2, xã Tân Tr, huyện Phú T, tỉnh An Giang (văn bản ủy quyền số 741/2020, Quyền số 01/TP/CC-SCC-UQ ngày 24/7/2020).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp Bình Th, xã Bình Ch, huyện Châu Ph, tỉnh An Giang.

(Ông H có mặt; bà Nh, bà Th, ông Đ vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 27/4/2020 và các biên bản hòa giải, nguyên đơn ông Nguyễn Phước H trình bày: Ông là chủ cửa hàng kinh doanh (tên bảng hiệu Nguyễn Văn Đ; có đăng ký kinh doanh) phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Từ năm 2013 đến năm 2014, vợ chồng ông Phạm Thành C và bà Nguyễn Thị Th (Th) mua vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật) nhiều lần để phục vụ sản xuất nông nghiệp (do mua bán thời gian dài, nhiều lần nên không nhớ thời gian, số lượng phân thuốc từng lần và số tiền từng lần). Thỏa thuận phương thức thanh toán là nhận hàng hóa trước đến khi xong vụ mùa chốt nợ và thanh toán. Đến ngày 05/9/2014, hai bên chốt sổ, xác định ông C bà Th còn nợ tổng cộng 497.262.000đ, có làm biên nhận do ông Phạm Thành C ký tên dưới sự chứng kiến của ông Cao Văn H (người giới thiệu). Sau đó ông C, bà Th có trả dần 08 lần với tổng số tiền là 168.500.000đ, hiện còn lại ông số tiền 328.762.000đ (cụ thể, lần 1 trả ngày 19/9/2014 là 50.000.000đ; lần 2 ngày 13/10/2014 trả 50.000.000đ; ngày 26/10/2014 trả 50.000.000đ; ngày 03/4/2017 trả 9.000.000đ; ngày 03/10/2017 trả 4.000.000đ; ngày 11/01/2018 trả 2.000.000đ; ngày 16/06/2018 trả 2.000.000đ và ngày 28/6/2019 trả 1.500.000đ) thì ngưng đến nay. Ông đã nhiều lần yêu cầu ông Công, bà Thúy trả nợ nhưng hứa hẹn, né tránh không thực hiện nghĩa vụ.

Nay yêu cầu ông Phạm Thành C (Â), bà Nguyễn Thị Th (Th) cùng liên đới trả số tiền vốn do mua vật tư nông nghiệp còn nợ 328.762.000 đồng, yêu cầu tính lãi phát sinh theo quy định pháp luật từ ngày 05/9/2014. Ngoài ra, không ý kiến và yêu cầu nào khác.

** Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải, bà Đặng Quỳnh Nhđại diện theo ủy quyền của ông Phạm Thành C trình bày:* Ông C, bà Th là vợ chồng. Thống nhất có mua vật tư nông nghiệp, đã trả và còn nợ như nguyên đơn ông Nguyễn Phước H trình bày. Ông C đồng ý chịu trách nhiệm với tư cách cá nhân trả nợ cho ông H 328.762.000 đồng; vợ ông C là bà Th không biết nên không có trách nhiệm trả nợ.

Riêng đối với tiền lãi thì yêu cầu không tính, do hoàn cảnh kinh tế ông C hiện nay khó khăn, nợ nhiều người khác.

** Tại bản tự khai bà Nguyễn Thị Th (Th) trình bày:* bà không đồng ý cùng ông C chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông H với lý do, việc mua bán giữa ông C với ông H bà không biết và cũng không trực tiếp giao dịch.

** Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải, ông Nguyễn Văn Đ trình bày:* ông là cha của anh Nguyễn Phước H (là chủ cửa hàng kinh doanh tên bảng hiệu Nguyễn Văn Đ, có đăng ký kinh doanh theo quy định), ngành nghề kinh doanh là phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. H là người trực tiếp giao dịch mua bán với khách hàng, ông không có tham gia. Việc ông C, bà Th mua bán phân thuốc của cửa hàng vật tư và còn nợ tiền của H thì ông không biết. Riêng trên tờ biên nhận có ghi còn nợ tiền của ông (Nguyễn Văn Đ) là do tên cửa hàng lấy tên của ông làm bảng hiệu và biên nhận được làm mẫu sẵn (khi khách hàng mua, xác nhận nợ bao nhiêu tiền thì ghi họ tên, số tiền và ký tên).

Do đó, H cầu khởi kiện yêu cầu ông Phạm Thành C (Â), bà Nguyễn Thị Th (Th) trả tiền mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật còn nợ thì ông không có ý kiến, không yêu cầu gì và xin được vắng mặt khi Tòa án triệu tập hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử. Ngoài ra, không yêu cầu nào khác.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

Riêng bà Đặng Quỳnh Nh, bà Nguyễn Thị Th đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt là chưa chấp hành quy định pháp luật.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, có căn cứ xác định giữa nguyên đơn với bị đơn ông Phạm Thành C và bà Nguyễn Thị Th có giao kết hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp là phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (giao kết bằng miệng, không lập hợp đồng) và ông C, bà Th còn nợ của ông H số tiền 328.762.000 đồng, do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Phước H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Phạm Thành C và bà Nguyễn Thị Th trả số tiền mua bán vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật) còn nợ là 328.762.000 đồng nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “*Hợp đồng dân sự về mua bán tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Ông Phạm Thành C và bà Nguyễn Thị Th là bị đơn có nơi cư trú tại ấp Hưng Th, xã Phú H, huyện Phú T, tỉnh An Giang; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Bà Đặng Quỳnh Nh, bà Nguyễn Thị Th đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; ông Đ có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Qua thu thập chứng cứ, có căn cứ xác định ông Cao Văn H không liên quan gì đến vụ án nên không cần thiết đưa ông Hận tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Quá trình giải quyết vụ án, một hoặc các bên đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu nên việc áp dụng thời hiệu là không cần thiết theo quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: ông H khởi kiện yêu cầu ông Phạm Thành C (Á), bà Nguyễn Thị Th (Th) cùng liên đới trả số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 328.762.000 đồng, yêu cầu tính lãi phát sinh theo quy định pháp luật từ ngày 05/9/2014. Bị đơn ông Phạm Thành C đồng ý chịu trách nhiệm cá nhân trả số tiền còn nợ 328.762.000 đồng cho ông H, không liên quan gì đến bà Th vợ ông. Bà Th không đồng ý cùng chịu trách nhiệm trả nợ với lý do, không biết và cũng không trực tiếp giao dịch.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cùng kết quả tranh tụng tại phiên tòa thì thấy, từ năm 2013 đến năm 2014, ông C nhiều lần mua vật tư nông nghiệp là phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tại cửa hàng Nguyễn Văn Đ do ông Nguyễn Phước H làm chủ để phục vụ sản xuất nông nghiệp cho vợ chồng ông C; sau khi kết sổ xác định bên mua còn nợ bên bán 328.762.000 đồng, điều này được chứng minh bởi lời thừa nhận nợ của bà Nh (đại diện theo ủy quyền của ông C), phù hợp với tờ biên nhận nợ ngày 05/9/2014 do ông Phạm Thành C ký tên có sự chứng kiến của ông Cao Văn H. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định, tuy giao dịch giữa các bên được xác lập trên cơ sở thỏa thuận miệng nhưng đã phát sinh hiệu lực về quyền và nghĩa vụ đối với hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119, 430, 431, 440 Bộ luật dân sự năm 2015. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ và tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”* nên được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

Đối với yêu cầu buộc trách nhiệm liên đới: ông H yêu cầu bà Th có trách nhiệm liên đới trả nợ; bà Thúy không đồng ý, cho rằng việc mua bán giữa ông H với ông C bà không biết, không trực tiếp tham gia giao dịch. Xét thấy, theo quy định của pháp luật thì, nghĩa vụ dân sự liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Theo quy định Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc giao dịch khác phù hợp quy định về đại diện giữa vợ, chồng. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đối chiếu quy định của pháp luật, có căn cứ để Hội đồng xét xử xác định: tuy giao dịch được thực hiện bởi ông C nhưng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân (có xác

nhận của địa phương về quan hệ hôn nhân của ông bà) và mục đích dùng để phục vụ sản xuất nông nghiệp của vợ chồng ông C, bà Th. Do đó, việc ông C mua vật tư nông nghiệp, còn nợ ông H nên ông H khởi kiện yêu cầu bà Th cùng chịu trách nhiệm liên đới là có căn cứ theo quy định tại Điều 288, Điều 289 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Đối với yêu cầu tính lãi thì thấy: do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, đã ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và tại phiên tòa ông H xác định yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 28/6/2019 (ngày ông C trả vốn lần cuối cùng và ngưng). Xét yêu cầu này là phù hợp, được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Lãi được tính như sau: từ ngày 28/6/2019 đến ngày 28/4/2021 (22 tháng) x 328.762.000đ x 1,7% (20%/năm) = 122.956.988đ.

Tổng vốn và lãi, bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 328.762.000đ + 122.956.988đ = 451.718.988đ.

Kể từ ngày ông H có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, đương sự không tranh chấp về vấn đề nào khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

- Điều 430, Điều 431, Điều 431, Điều 440, Điều 288, Điều 289, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phước H đối với ông Phạm Thành C (Â) và bà Nguyễn Thị Th (Th).

- Buộc ông Phạm Thành C (Â) và bà Nguyễn Thị Th (Th) có có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Phước H số tiền vốn 328.762.000 đồng, lãi 122.956.988đ. Tổng cộng vốn và lãi là 451.718.988đ.

Kể từ ngày ông H có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền) thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Thành C (Â) và bà Nguyễn Thị Th phải chịu 22.585.900đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Phước H không phải chịu án phí nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000đ theo biên lai thu số 0006608 ngày 27/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án dân sự)/.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Phú Tân, AG;
- Chi cục THA.DS huyện;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hs, VP.

Dương Bích Tuyền